

III/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1/ Cước xếp dỡ container:

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu đối với container hàng thông thường:

Bảng 05:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20' DC	40' DC	45' DC	20' RF	40' RF
1	Sà lan - bãi	560.000	850.000	1.025.000	560.000	850.000
2	Bãi - sà lan giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	560.000	850.000	1.025.000	560.000	850.000
	<i>Từ ngày thứ 7- ngày thứ 15</i>	710.000	1.110.000	1.325.000	710.000	1.110.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	850.000	1.360.000	1.625.000	850.000	1.360.000
3	Bãi - sà lan chuyển đi Cảng TC-Cái Mép xuất tàu (đối với hàng trung chuyển)	560.000	850.000	1.025.000	560.000	850.000
4	Sà lan - xe / xe - sà lan	340.000	515.000	615.000	340.000	515.000
5	Tàu - bãi / bãi - tàu	715.000	1.110.000	1.330.000	715.000	1.110.000
6	Tàu - xe / xe - tàu	500.000	780.000	920.000	500.000	780.000

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 05 – TT.5,6 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi đối với container hàng thông thường:

Bảng 06:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Hạ container từ xe khách hàng xuống bãi	290.000	510.000	600.000	290.000	510.000
2	Nâng container từ bãi lên xe giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	290.000	510.000	600.000	290.000	510.000
	<i>Từ ngày thứ 7- ngày thứ 15</i>	440.000	770.000	900.000	440.000	770.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	580.000	1.020.000	1.200.000	580.000	1.020.000
3	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hoá tại bãi nhập	175.000	305.000	360.000	265.000	460.000
4	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá tại bãi xuất.	175.000	305.000	360.000	265.000	460.000
		<i>Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại bảng 26 –TT.10</i>				
5	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	465.000	815.000	960.000	555.000	970.000

1.1.3. Tác nghiệp đối với container hàng nguy hiểm (IMDG):

a. Đối với container hàng nguy hiểm xuất lên tàu tại Cát Lái, đơn giá tác nghiệp xe – bãi, sà lan – bãi như sau:

Bảng 07:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Sà lan - bãi	840.000	1.275.000	1.537.500	840.000	1.275.000
2	Hạ container từ xe khách hàng xuống bãi	435.000	765.000	900.000	435.000	765.000

b. Đối với container hàng nguy hiểm nhập từ tàu tại Cát Lái, đơn giá tác nghiệp xe – bãi, sà lan – bãi như sau:

Bảng 08:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Bãi - sà lan giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4</i>	840.000	1.275.000	1.537.500	840.000	1.275.000
	<i>Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7</i>	1.215.000	1.935.000	2.317.500	1.215.000	1.935.000
	<i>Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11</i>	1.465.000	2.375.000	2.837.500	1.465.000	2.375.000
	<i>Từ ngày thứ 12- ngày thứ 15</i>	1.715.000	2.815.000	3.357.500	1.715.000	2.815.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	1.965.000	3.255.000	3.877.500	1.965.000	3.255.000
2	Nâng container từ bãi lên xe giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4</i>	435.000	765.000	900.000	435.000	765.000
	<i>Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7</i>	810.000	1.425.000	1.680.000	810.000	1.425.000
	<i>Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11</i>	1.060.000	1.865.000	2.200.000	1.060.000	1.865.000
	<i>Từ ngày thứ 12- ngày thứ 15</i>	1.310.000	2.305.000	2.720.000	1.310.000	2.305.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	1.560.000	2.745.000	3.240.000	1.560.000	2.745.000

1.1.4 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc trọng lượng container (gồm cả hàng và vỏ container) từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ container tương ứng theo từng phương án nêu trên.
- b. Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại 1.1.4.b. nêu trên, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận được: Cảng thu phí xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- c. Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng 150% đơn giá xếp dỡ container hàng thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container quá khổ/quá tải.
- d. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- e. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 26-TT.10 dưới đây.
- f. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân

Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành : cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 và nhóm 7, và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 09

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	975.000	1.460.000	1.460.000
Hàng nguy hiểm	1.460.000	2.190.000	2.190.000

- g. Đối với container hàng (cả khô và lạnh) đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng không được chuyển ra ngoài xuất tại các cảng nội địa khác (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 10:

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	975.000	1.460.000	1.460.000
Hàng nguy hiểm	975.000	1.460.000	1.460.000

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển container, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 26-TT.10

1.2. Đối với container rỗng:

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 11

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20' DC	40' DC	45' DC	20' RF	40' RF
1	Sà lan - bãi	440.000	655.000	825.000	500.000	760.000
2	Bãi - sà lan giao khách hàng					
	Cấp rỗng thông thường	440.000	655.000	825.000	500.000	760.000
	Cấp rỗng chỉ định số	<i>Có qui định riêng tại Phần III mục 1.2.3, điểm c</i>				
3	Sà lan - xe / xe - sà lan	250.000	385.000	460.000	290.000	445.000
4	Tàu - bãi / bãi - tàu	565.000	845.000	1.060.000	650.000	975.000
5	Tàu - xe / xe - tàu	385.000	565.000	685.000	445.000	650.000

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 11-TT.4, 5 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 12

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Cấp container rỗng từ bãi cảng lên xe giao khách hàng:					
	Cấp rỗng thông thường	250.000	390.000	515.000	290.000	450.000
	Cấp rỗng chỉ định số	<i>Có qui định riêng tại Phần III mục 1.2.3, điểm c</i>				
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi cảng Cát Lái	250.000	390.000	515.000	290.000	450.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	180.000	260.000	360.000	205.000	305.000

4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm.					
	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn.	130.000	190.000	260.000	145.000	220.000
	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng.	250.000	390.000	515.000	290.000	450.000

1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng:

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...) : đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng lạnh.
- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.
- c. Đối với container cấp chỉ định số
 - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
 - Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau :
Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:
 - + Dưới 10 container : Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 10 - 20 container : Cảng sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 21 - 30 container : Cảng sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 31 - 40 container : Cảng sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Trên 40 container : Cảng sẽ thông nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp rỗng.
 - *Đơn giá cấp container chỉ định :*
 - + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.
 - + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.

2/ Cước đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 13

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Cont 20'	Cont 40'
1	Đóng gao từ sà lan / ghe vào / ra container <i>(container rỗng có sẵn tại Cát Lái)</i>		
	<i>a. Loại bao trên 30kg:</i>	1.115.000	1.460.000
	<i>b. Loại bao từ 30kg/bao trở xuống:</i>	1.170.000	1.525.000
2	Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe <i>(container rỗng có sẵn tại Cát Lái)</i>		
	+ <i>Hàng thông thường, không mùi, không độc hại</i>	1.260.000	1.655.000

	+ Hàng bán, bụi, ẩm, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.890.000	2.480.000
3	Đóng/rút xơ dừa từ sà lan/ghe vào(ra) container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.115.000	1.460.000
4	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe		
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	895.000	-
	+ Hàng bán, bụi, ẩm, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.340.000	-
5	Lấy hoặc trả container rỗng từ các depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bến 125 - Cát Lái, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu):	Theo biểu giá vận chuyển hiện hành	

2.2. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 14

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	a. Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	685.000	970.000	1.230.000	880.000	1.245.000
		- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất				
	b. Đóng thủ công hàng thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	-	-	-	1.525.000	2.210.000
		- Trái bãi container rỗng phục vụ đóng hàng - Xếp hàng thủy hải sản đóng thùng từ xe khách hàng vào pallet - Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo quy cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn. - Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container - Chuyển container hàng về bãi chờ xuất				
2	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi: (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)					
	Đóng lần 1	Không thực hiện			880.000	1.245.000
	Đóng từ lần 2 trở đi	Không thực hiện			295.000	475.000
3	Đóng cá ngừ nguyên con vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	Tính = 200% đơn giá đóng hàng lạnh thông thường được quy định tại bảng 14 – TT.1a, 1b, 2				
4	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)					
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	1.200.000	1.660.000	2.070.000	1.555.000	2.125.000
	Nhóm IMDG 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	2.390.000	3.315.000	4.140.000	3.110.000	4.245.000

5	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.200.000	1.660.000	2.070.000	-	-
6	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.395.000	3.320.000	4.140.000	-	-
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)					
	Hơn 50%	635.000	885.000	1.095.000	835.000	1.155.000
	Từ 10% tới 50%	320.000	445.000	550.000	420.000	580.000
	Dưới 10%	130.000	180.000	220.000	170.000	235.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	Khách hàng tự thực hiện				
8	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	Tính theo công đoạn thực tế phát sinh - Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container - Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng - Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng.				
9	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	800.000	1.120.000	1.400.000	1.080.000	1.515.000
		- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại Cảng Cát Lái				
10	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao thẳng:	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Chuyển bãi nội bộ - Rút ruột thủ công phục vụ dán tem - Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi hoặc đóng lại vào container và giao nguyên container lên xe cho khách hàng.				
	Rút ruột container và giao hàng đã dán tem lên xe khách hàng	1.085.000	1.510.000	1.880.000	-	-
	Giao nguyên container hàng đã dán tem lên xe khách hàng	1.275.000	1.790.000	2.230.000	-	-
	*Ngoài các công đoạn kê trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.					
11	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	970.000	1.350.000	1.720.000	-	-
12	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu.	205.000	285.000	355.000	275.000	385.000
	Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 26 – TT.10					

13	Lấy hoặc trả container rỗng từ các depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu):	Theo biểu giá vận chuyển hiện hành
-----------	---	------------------------------------

2.3. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:

- a. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- b. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng / rút: Cảng thỏa thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- c. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng (đối với cả container khô và lạnh thông thường): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 15 Đơn vị tính: VND/container

TT	Ngày nhập bãi	Cont 20'	Cont 40'	Cont 45'
1	Từ ngày 1-hết ngày 6	Không tính phụ thu		
2	Từ ngày 7-hết ngày 15	150.000	260.000	300.000
3	Từ ngày 16 trở đi	290.000	510.000	600.000

- d. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm (đối với cả container khô và lạnh, đối với cả phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng hoặc tại cầu tàu xuống sà lan khách hàng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 16: Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40'
Rút hàng nguy hiểm tại bãi/cầu tàu: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4</i>	Không phụ thu				
<i>Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7</i>	375.000	660.000	780.000	375.000	660.000
<i>Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11</i>	625.000	1.100.000	1.300.000	625.000	1.100.000
<i>Từ ngày thứ 12- ngày thứ 15</i>	875.000	1.540.000	1.820.000	875.000	1.540.000
<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	1.125.000	1.980.000	2.340.000	1.125.000	1.980.000

- e. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

Bảng 17 Đơn vị tính: VND/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	20'	75.000
2	40'	115.000

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày lễ, tết theo quy định của Cảng):

Bảng 18

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
	Lô từ 01-05 container	01 ngày
	Lô từ 06-10 container	02 ngày
	Lô từ 11-20 container	03 ngày
	Lô trên 20 container	04 ngày

*Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (17h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

- f. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu cước bổ sung như sau:

Bảng 19

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
60.000	90.000	115.000	90.000	130.000

- g. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.
- h. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 20

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
135.000	180.000	235.000	165.000	235.000

- i. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 21

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
225.000	320.000	400.000	310.000	435.000

- 2.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi:** (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng) Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : 75.000 VNĐ/tấn.
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : 80.000 VNĐ/tấn.
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, cảng thu phụ phí: 6.500 VNĐ/tấn.
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: khách hàng cung cấp cho Cảng.

3/ Cước phục vụ container lạnh: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu)

Bảng 22

Đơn vị tính: VNĐ/cont-giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	42.000
Container 40'	61.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

4/ Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi:

4.1 Cước chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng :

a. Chuyển từ khu hàng nhập/xuất :

Bảng 23

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/container)		
		20' H	40' H	45' H
I	Từ khu hàng nhập/xuất → máy soi. Sau đó :	- Nâng container hàng tại khu hàng nhập/xuất. - Chuyển đến chỗ máy soi		
1.1	→ trả xuống bãi kiểm hóa → chuyển về khu hàng nhập/xuất.	- Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công - Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công - Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa. - Chuyển về khu hàng nhập/xuất - Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất		
		720.000	1.055.000	1.325.000
1.2	→ đưa lên nhà kiểm hóa → trả về bãi kiểm hóa → chuyển về khu hàng nhập/xuất.	- Chuyển lên nhà kiểm hóa - Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công - Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công - Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa. - Chuyển về khu hàng nhập/xuất - Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất		
		720.000	1.055.000	1.325.000
1.3	→ trả lại khu hàng nhập/xuất	- Chuyển trả lại khu nhập/xuất - Hạ container hàng xuống khu nhập/xuất		
		495.000	725.000	910.000
II	Từ khu hàng nhập/xuất → Bãi kiểm hóa thủ công. Sau đó:	- Nâng container hàng tại khu hàng nhập/xuất. - Chuyển đến bãi kiểm hóa thủ công - Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công		
		250.000	365.000	460.000
2.1	Từ bãi kiểm hóa → Máy soi → Trả về bãi kiểm hóa. Cộng thêm:	- Nâng container tại bãi kiểm hóa thủ công - Chuyển đến chỗ máy soi. - Chuyển trả về bãi kiểm hóa thủ công - Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công.		
		+495.000	+725.000	+910.000
2.2	Từ bãi kiểm hóa → Máy soi → Đưa vào nhà kiểm hóa → Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công. Cộng thêm:	- Nâng container tại bãi kiểm hóa thủ công - Chuyển đến chỗ máy soi. - Chuyển container vào nhà kiểm hóa khu vực máy soi - Chuyển container về bãi kiểm hóa tập trung - Hạ container xuống bãi kiểm hóa tập trung		
		+625.000	+910.000	+1.130.000
2.3	Từ bãi kiểm hóa → trả về khu hàng nhập/xuất. Cộng thêm:	- Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa. - Chuyển về khu hàng nhập/xuất - Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất		
		+225.000	+330.000	+415.000

b. Chuyển từ khu đóng hàng/khu lạnh

Bảng 24

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/container)		
		20' H	40' H	45' H
I	Từ khu hàng Lạnh → máy soi.	- Nâng container hàng tại khu hàng Lạnh		
	Sau đó :	- Chuyển đến chỗ máy soi		
1.1	→ trả về khu Lạnh	- Chuyển về khu Lạnh		
		- Hạ container xuống khu lạnh		
		495.000	725.000	910.000
II	Từ khu đóng hàng → máy soi.	- Nâng container hàng tại khu hàng đóng hàng		
	Sau đó:	- Chuyển đến chỗ máy soi		
		250.000	365.000	460.000
2.1	→ Chuyển sang các Terminal	- Chuyển sang khu hàng xuất các Terminal		
		- Hạ container xuống bãi hàng xuất		
		+250.000	+365.000	+460.000
2.2	→ Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công. Cộng thêm:	- Chuyển container về bãi kiểm hóa thủ công		
		- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công		
		+250.000	+365.000	+460.000

4.2. Chuyển container qua máy soi bằng xe khách hàng:

Chỉ được sử dụng xe khách hàng để thực hiện chuyển kiểm hóa qua máy soi trước khi container được hạ bãi do chuyển trực tiếp từ kho riêng khách hàng vào Cảng đối với container hàng xuất hoặc kết hợp giao nguyên container đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh).

Bảng 25

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/cont)		
		20' H	40' H	45' H
1	Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng, có kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi	290.000	510.000	600.000
2	Nâng container tại bãi lên xe khách hàng để giao nguyên, kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi.	290.000	510.000	600.000
	<i>Trường hợp phải hạ lại container xuống bãi hàng do không hoàn tất được thủ tục Hải quan trước khi giao nguyên container, phí hạ lại container được tính bằng:</i>	290.000	510.000	600.000

* Ngoài các chu trình nêu trên, nếu có phát sinh tác nghiệp (kể cả đảo chuyển): Sẽ tính theo công đoạn phát sinh thực tế.

4.3 Phí lưu container trên xe Cảng

a. Phí lưu container trên xe Cảng phục vụ kiểm hóa: 37.000 VNĐ/giờ/mọc.

b. Thời gian lưu container hàng trên xe của Cảng được tính từ khi container được đưa đến chỗ máy soi đến khi container hoàn tất việc kiểm hóa và rời khỏi sàn mọc (không bao gồm thời gian di chuyển từ bãi hàng lên khu kiểm hóa và ngược lại). Cụ thể như sau :

- 30 phút đầu : Miễn phí
- Từ 30 phút đến 60 phút : Tính = tròn 01 giờ
- Từ phút thứ 61 trở đi :
 - + Phần lẻ thập phân không quá 0,5 giờ : tính tròn = 0,5 giờ
 - + Phần lẻ thập phân trên 0,5 giờ : tính tròn = 01 giờ

5/ Các loại cước khác:

Bảng 26

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45' DC	20'RF	40'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
	Đối với container hàng	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
	Đối với container rỗng	165.000	235.000	305.000	245.000	360.000
	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
	Chuyên bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	330.000	480.000	585.000	450.000	650.000
	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
2	Cước xếp chồng container Flatrack	240.000	430.000	-	-	-
3	Trái bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI:	-	-	-	135.000	220.000
4	Trái bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	320.000	475.000	610.000	485.000	710.000
5	Qua cân máy cân container bằng xe của khách hàng	105.000	150.000	170.000	105.000	150.000
		<i>chỉ tính cho 01 lượt cân xe và container (hàng hoặc rỗng); cân xe không tải và phí đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh.</i>				
6	Cân container bằng xe nâng của Cảng	105.000	150.000	170.000	105.000	150.000
		<i>(tính bất kể đối với cân container hàng hay container rỗng, chưa bao gồm phí đảo chuyển nếu có phát sinh)</i>				
7	Qua cân thông thường bằng xe của Cảng (tính cho 01 lượt cân), không kết hợp chuyên bãi rút ruột/kiểm hoá.	455.000	665.000	830.000	685.000	1.000.000
8	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	65.000				
9	Trường hợp có phát sinh thời gian chờ đợi của phương tiện trung chuyển ở khu vực máy soi theo yêu cầu của Hải quan hoặc chủ hàng	Sẽ có bảng giá qui định sau				
10	Đảo chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đảo chuyển phục vụ cân container	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)				

	<i>Đảo chuyên không sử dụng xe đầu kéo của Cảng:</i>	90.000	130.000	170.000	120.000	200.000
	<i>Đảo chuyên có sử dụng xe đầu kéo của Cảng:</i>	<i>Theo đơn giá tại Bảng 26 – TT.1</i>				
11	Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:					
	Phí đăng ký đổi tàu xuất (chuyển rớt tàu, chuyển ngang tàu), đổi cảng chuyển tải	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
	Đảo chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng) Đơn giá theo quy định tại Bảng 26, TT.10</i>				
12	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	115.000	170.000	215.000	170.000	265.000

*** Các quy định khác:**

- a. Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khô/quá tải, cước chuyển bãi tính tăng 50% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường
- b. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:

- **Giải thích từ ngữ:**

- + *Tàu trước:* là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- + *Tàu sau:* là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “tàu trước” sang.
- + *Chuyển rớt tàu:* container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” **đã kết thúc làm hàng**, sang “tàu sau”.
- + *Chuyển ngang tàu:* container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” **chưa làm hàng**, sang “tàu sau”.
- + *Đổi Cảng chuyển tải:* đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).
- + *Yêu cầu chất xếp đặc biệt:* yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...)

- **Quy trình phối hợp**

- + Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình bến bãi và điều kiện sản xuất thực tế.
- + Số lượng container phải đảo chuyên để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.
- + Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.

- **Quy định thu phí**

- + Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.

- + Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyên tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyên tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyên tải.
- + Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyên tải đồng thời đăng ký chuyển tàu, Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyên tải.
- + Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu **5%** số lượng container hàng thực xuất trên “tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.